

4. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 1986 và được áp dụng cho việc phân phối lợi nhuận cả năm 1986 của Bưu điện tỉnh, thành phố. Những quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thư trưởng
HỒ TẾ

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

QUYẾT ĐỊNH của Ngân hàng Nhà nước số 125-NH/QĐ ngày 4-9-1986 ban hành biểu lãi suất tiền gửi và cho vay của Ngân hàng Nhà nước.

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 65-HĐBT ngày 28-5-1986 về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ngân hàng Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 165-HĐBT ngày 23-9-1982 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành khung lãi suất tiền gửi và cho vay của Ngân hàng và hợp tác xã tín dụng;

Căn cứ Quyết định số 76-HĐBT ngày 26-6-1986 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành bản quy định tạm thời về cơ chế kinh doanh xã hội chủ nghĩa và quản lý Nhà nước của Ngân hàng để bảo đảm quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của đơn vị kinh tế cơ sở;

Trong khi chờ Hội đồng Bộ trưởng quyết định cải tiến chính sách lãi suất tiền gửi và cho vay của Ngân hàng Nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ kinh tế — kế hoạch Ngân hàng Trung ương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. -- Ban hành kèm theo Quyết định này biểu lãi suất cụ thể về tiền gửi và cho vay của Ngân hàng Nhà nước đã được Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt tại Nghị định số 165-HĐBT ngày 23-9-1982.

Điều 2. — Biểu lãi suất này thi hành từ ngày 1 tháng 9 năm 1986; sửa đổi và thay thế một số mức lãi suất ban hành theo Quyết định số 85-NHIQĐ ngày 26-10-1982 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước.

Các mức lãi suất đã ban hành cho các loại cho vay đang thi hành mà thấp hơn mức quy định theo Quyết định này đều hết hiệu lực thi hành.

Đối với số dư các khoản tiền gửi, cho vay từ trước ngày 31-8-1986 chuyển sang, kể từ ngày 1-9-1986 cũng tính theo mức lãi suất này.

Điều 3. — Các đồng chí Chánh Văn phòng, Giám đốc Ngân hàng chuyên nghiệp, Vụ trưởng, Trưởng ban, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Đầu tư và xây dựng, Ngân hàng Ngoại thương tỉnh, thành phố, đặc khu, quận, huyện, thị xã, trong phạm vi trách nhiệm của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam
LŨ MINH CHÂU

BIỂU LÃI SUẤT**tiền gửi và cho vay của Ngân hàng Nhà nước**

(ban hành kèm theo Quyết định số 125-NH/QĐ ngày 4-9-1986 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

	%/năm	%/tháng	Ghi chú
A. LÃI SUẤT TIỀN GỬI			
1. Tiền gửi của các xí nghiệp quốc doanh	2,88%	0,24%	
2. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế tập thể	4,68%	0,39%	
3. Tiền gửi của các cơ quan, đoàn thể, trường học (trừ tiền gửi dự toán)	6,48%	0,54%	
B. LÃI SUẤT TIỀN VAY			
I. Cho vay vốn lưu động			
<i>a) Đối với kinh tế quốc doanh</i>			
1. Cho vay trong hạn mức kế hoạch			
— Xây lắp	6,12%	0,51%	
— Nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản, nghề muối	7,20%	0,60%	
— Công nghiệp, vận tải, bưu điện, cung ứng vật tư	7,92%	0,66%	
— Lương thực, ngoại thương	8,28%	0,69%	
— Thương nghiệp, dịch vụ	8,64%	0,72%	
2. Cho vay trên hạn mức kế hoạch (vì lợi ích kinh tế)			
— Xây lắp	7,20%	0,60%	
— Nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản, nghề muối	7,92%	0,66%	
— Công nghiệp, vận tải, bưu điện, cung ứng vật tư	8,28%	0,69%	
— Lương thực, ngoại thương	8,64%	0,72%	
— Thương nghiệp, dịch vụ	9,00%	0,75%	
Vì khuyết điểm trong quản lý kinh tế tăng thêm 20% so với mức trên			
<i>b) Đối với kinh tế tập thể</i>			
1. Cho vay trong hạn mức kế hoạch			
— Hợp tác xã nông, lâm, ngư, diêm nghiệp	7,92%	0,66%	
— Hợp tác xã tiêu thụ công nghiệp, vận tải, xây dựng	9,72%	0,81%	
— Hợp tác xã mua bán, tiêu thụ, dịch vụ	11,52%	0,96%	
2. Cho vay trên hạn mức kế hoạch			
— Hợp tác xã lâm, ngư, diêm nghiệp	8,64%	0,72%	
— Hợp tác xã tiêu thụ công nghiệp, vận tải, xây dựng	10,44%	0,87%	
— Hợp tác xã mua bán, tiêu thụ, dịch vụ	11,88%	0,99%	
II. Cho vay sửa chữa lớn (chung cho các ngành kinh tế)			
	7,20%	0,60%	
III. Cho vay vốn cố định			
<i>a) Đối với kinh tế quốc doanh</i>			
1. Cho vay chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị xây dựng (chung cho các ngành)	4,68%	0,39%	

09653831

1	2	3	4
2. Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản mới.			
— Nông, lâm, ngư nghiệp, nghề muối	4,68%	0,39%	
— Công nghiệp, xây lắp, vận tải, cung ứng vật tư	5,04%	0,42%	
— Lương thực, ngoại thương	5,40%	0,45%	
— Thương nghiệp nội địa, dịch vụ	5,76%	0,48%	
3. Cho vay cải tiến kỹ thuật, mở rộng sản xuất (chung cho các ngành)	5,76%	0,48%	
b) Đối với kinh tế tập thể			
— Hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp, nghề muối	6,12%	0,51%	
— Hợp tác xã tiêu thụ công nghiệp, xây dựng, vận tải	8,84%	0,72%	
— Hợp tác xã mua bán, tiêu thụ, dịch vụ	9,00%	0,75%	

c. Đối với tư nhân cá thể, áp dụng mức lãi suất cho vay của Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa hiện hành.

d. Nợ quá hạn

1. Đối với xí nghiệp quốc doanh:

— Nợ quá hạn nói chung bằng 200% mức lãi suất thông thường của loại vay bị chuyển sang nợ quá hạn.

— Riêng nợ vì khuyết điểm trong quản lý bị chuyển sang nợ quá hạn, lãi suất bằng 300% mức thông thường.

2. Đối với kinh tế tập thể:

— Quá hạn dưới một năm, lãi suất bằng 200% mức thông thường của loại nợ bị quá hạn.

— Quá hạn trên một năm, lãi suất bằng 300% mức thông thường của loại nợ bị quá hạn.

3. Đối với cá thể, nợ quá hạn chịu lãi suất bằng 300% mức thông thường của loại nợ bị chuyển sang quá hạn

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM